VOCABULARY TEST

1. _____	(v) tượng trưng	**2.** _____	(v) nghỉ hưu
3. _____	(v) đơn giản hoá	**4.** _____	(v) chuyên môn hoá
5. _____	(a) phi chính phủ	**6.** _____	(v) phê bình, chỉ trích
7. _____	(v) làm sáng tỏ	**8.** _____	(v) làm cho ngọt
9. _____	(v) làm đẹp	**10.** _____	(v) ước lượng
11. _____	(v) công nghiệp hoá	**12.** _____	(v) hợp pháp hoá
13. _____	(v) nới lỏng	**14.** _____	(v) giảm bớt
15. _____	(v) làm sáng lên, nhẹ đi	**16.** _____	(v) hiện đại hoá
17. _____	(v) mài sắc	**18.** _____	(adj) cùn
19. _____	(v) thắt chặt	**20.** _____	(v) mở rộng
21. _____	(n) lỗi lầm	**22.** _____	(n) sự đoàn kết
23. _____	(n) bi kịch	**24.** _____	(n) hư cấu (thể loại)

STRUCTURES TEST

1. _____ (phr.) cung cấp cái gì cho ai
   = _____
2. _____ (phr.) muốn ai làm gì
3. _____ (phr.) vấp ngã
4. _____ (phr.) để làm gì
5. _____ (phr.) cứ từ từ, không cần vội
6. _____ (phr.) đang di chuyển
7. _____ (phr.) nguy cơ xảy ra cái gì
8. _____ (phr.) làm sáng lên, làm vui vẻ hơn
9. _____ (phr.) khoẻ khoắng

LIVEWORKSHEETS